

Bản án số: 113/2025/HNGĐ-ST
Ngày 27 tháng 8 năm 2025
Về việc “Tranh chấp về ly hôn,
nuôi con chung”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 12 - AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hồng Sơn.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đặng Văn Tác và ông Đặng Anh Đoan

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Linh Thi – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 12- An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 - An Giang tham gia phiên tòa: Ông Lê Thanh Phong – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 12 – An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số 134/2025/TLST-HNGĐ, ngày 06 tháng 3 năm 2025 về việc “Tranh chấp về ly hôn và nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 7 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 14/2025/QĐST-HNGĐ ngày 07 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Lê Phạm Xuân T, sinh năm: 1978. Nơi cư trú: Số A, tổ B, khóm C, phường C, tỉnh An Giang. Căn cước công dân số: 089178028060; (có đơn xin vắng mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Lê Tấn L, sinh năm: 1993. Nơi cư trú: Số H, tổ B, ấp P, xã P, tỉnh An Giang. Căn cước công dân số: 089093008861; (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình tố tụng nguyên đơn bà Lê Phạm Xuân T trình bày như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông L chung sống với nhau vào năm 2024 và có đăng ký kết hôn Ủy ban nhân dân phường C, thành phố C, tỉnh An Giang (nay là phường C, tỉnh An Giang). Thời gian đầu chung sống hạnh phúc được một thời gian, đến đầu tháng 01/2024 phát sinh mâu thuẫn do ông L nghe lời gia đình, bỏ mặc, không quan tâm chăm sóc vợ con. Ngoài ra, ông L còn dùng lời lẽ

xúc phạm danh dự của bà T, nên vợ chồng ly thân từ tháng 01/2024 đến nay. Nay bà T yêu cầu ly hôn với ông Lê Tấn L.

- Về con chung: Có 01 con chung tên Lê Anh L1, sinh ngày 02/9/2024 đang sống chung với bà T. Bà Xuân T yêu cầu được nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu ông Tấn L cấp dưỡng nuôi con.

- Về nợ chung, tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Lê Tấn L đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng gồm Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, nhưng ông L không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà T và vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng, không có lý do.

Tại phiên tòa:

Bà T và ông L đều vắng mặt, Hội đồng xét xử công bố các tài liệu, chứng cứ đã được Tòa án thu thập trong quá trình tiến hành tố tụng.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 – An Giang phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Thẩm phán được công giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ thủ tục theo quy định tại Điều 48 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục về phiên tòa sơ thẩm; nguyên đơn đã thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định tại Điều 70 và Điều 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn không có văn bản trình bày ý kiến và vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án là chấp hành chưa nghiêm Điều 70 và Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án, đề nghị: Căn cứ Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 27 của Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; chấp nhận cho bà T được ly hôn với ông L; giao cháu Lê Anh L1 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, ông L không phải cấp dưỡng nuôi con; bà T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Ông L có địa chỉ cư trú tại xã P, tỉnh An Giang. Bà T khởi kiện xin ly hôn với ông L, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 12 - An Giang.

[1.2] Bà T khởi kiện xin ly hôn với ông L, yêu cầu được nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu giải quyết về tài sản chung và nợ chung. Ông L vắng mặt trong suốt quá trình tiến hành tố tụng của Tòa án, không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà T. Do đó, Tòa án xác định quan hệ tranh chấp của vụ án là “Tranh chấp về ly hôn, nuôi con chung”.

[1.3] Bà T có đơn xin xét xử vắng mặt. Ông L đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần 02 nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hay trở ngại khách quan. Căn cứ Điều 228, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử đối với vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung vụ án, xét thấy:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

[2.1.1] Theo các tài liệu, chứng cứ thu thập được và trình bày của các đương sự thể hiện: Bà T và ông L có chung sống với nhau như vợ như chồng vào năm 2024, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường C, thành phố C, tỉnh An Giang vào ngày 07/10/2024. Quan hệ hôn nhân này được xác lập trên cơ sở tự nguyện, đúng theo quy định của Điều 8 và Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2.1.2] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án có tiến hành xác minh nguyên nhân mâu thuẫn, được bà Lê Thị Kim T1 là chị ruột của ông Lê Tấn L cho biết bà T và ông L thường xuyên cự cãi nhau. Xét thấy, giữa bà T và ông L đã phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung của vợ chồng không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 8, Điều 9 và Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà T được ly hôn với ông L.

[2.2] Về con chung:

Bà T và ông L có 01 người con chung tên là Lê Anh L1, sinh ngày 02/9/2024. Bà T yêu cầu được nuôi dưỡng cháu Lê Anh L1, không yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, hiện tại cháu L1 đang do bà T trực tiếp nuôi dưỡng, đảm bảo ổn định cuộc sống và ông L không có ý kiến gì về việc nuôi con, nên Hội đồng xét xử chấp nhận giao cháu L1 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, do bà T không yêu cầu nên ông L không phải cấp dưỡng nuôi con.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không có yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Bà T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147, Điều 228, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng Hành chính, Luật Tư pháp và người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hoà giải đối thoại tại Toà án năm 2025;

Căn cứ khoản 1 Điều 8, khoản 1 Điều 9, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Phạm Xuân T. Bà Lê Phạm Xuân T được ly hôn với ông Lê Tấn L.

2. Về con chung:

Bà Lê Phạm Xuân T và ông Lê Tấn L có 01 (một) người con chung tên là Lê Anh L1, sinh ngày 02/9/2024. Giao cháu Lê An L2 cho bà Lê Phạm Xuân T trực tiếp nuôi dưỡng. Ông Lê Tấn L không phải cấp dưỡng nuôi con.

Bà Lê Phạm Xuân T cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông Lê Tấn L trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Trên cơ sở lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ, người thân thích của con hoặc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Lê Phạm Xuân T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0011892 ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân, tỉnh An Giang (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 12- An Giang). Bà T đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND khu vực 12;
- THADS tỉnh An Giang;
- UBND phường Châu Đốc;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Hồng Sơn